

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 144/2018/HCST.

Ngày: 23/11/2018.

V/v: *Khiếu kiện hành vi hành
chính về quản lý đất đai.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Đức Dục và Bà Nguyễn Thị Minh Lý.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Công Hách, Thư ký Toà án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 23/11/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H tiến hành xét xử công khai vụ án hành chính sơ thẩm đã thụ lý số 206/2018/TLST-HC ngày 13/6/2018 khiếu kiện yêu cầu thực hiện hành vi hành chính không trả tiền hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất để thực hiện dự án xây dựng các công trình hạ tầng và hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới xã N, G – Hạng mục : Bãi đỗ xe và ga ra ô tô, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1016/QĐXXST-HC ngày 09/11/2018.

Vụ án xét xử giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Lâm Đình T (Có mặt) sinh năm 1943

Địa chỉ: Xóm 09, xã N, huyện G, thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho người khởi kiện: Luật sư **Đỗ Xuân Đảm**, Luật sư **Hoàng Thị Oanh** – Công ty luật TNHH L – Đoàn luật sư thành phố H

(Có mặt)

Người bị kiện: UBND huyện G, thành phố H

Trụ sở: Số 10 phố N, Thị trấn T, huyện G, thành phố H

Đại diện uỷ quyền: Ông **Nguyễn Ngọc T** – **Phó Chủ tịch** (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho Người bị kiện: Ông **Nguyễn Tiến H**, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G, thành phố H

Trụ sở: số 101 CB, thị trấn T, huyện G, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: bà **Nguyễn Thị Thanh H**, Giám đốc trung tâm
(Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951

Địa chỉ: xóm 9, xã N, huyện G, thành phố H

3. Chị Lâm Thị T, sinh năm 1976

Địa chỉ: xóm 1, xã N, huyện G, thành phố H

4. Anh Lâm Đình T, sinh năm 1978

Địa chỉ: xóm 9, xã N, huyện G, thành phố H

5. Chị Lâm Thị C, sinh năm 1981

Địa chỉ: xóm 3, xã N, huyện G, thành phố H

6. Anh Lâm Đình C, sinh năm 1983

Địa chỉ: xóm 9, xã N, huyện G, thành phố H

(Bà L, chị T, anh T, chị C, anh C cùng ủy quyền cho ông Lâm Đình T)

TÓM TẮT NỘI DUNG

Năm 1996 tại thôn 9 xã N, huyện G, thành phố H thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định 64) cho các hộ xã viên hợp tác xã. Gia đình ông Lâm Đình T có 08 nhân khẩu (gồm ông Lâm Đình M, bà Nguyễn Thị K, ông Lâm Đình T, bà Nguyễn Thị L, chị Lâm Thị T, anh Lâm Đình T, chị Lâm Thị C, anh Lâm Đình C) được giao tổng diện tích là 4.346m², trong đó diện tích đất ĐM là 160,8m²; diện tích khu CB là 523,3m²; khu ĐM để trồng lúa 120,8m²; diện tích khu 7 tấn là 685,8m²; khu ĐL có diện tích 335,5m²; khu ĐC có diện tích 2.236,6m²; diện tích khu B là 283,2m². Gia đình ông T đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các phần diện tích vào ngày 21/11/1997. Sau khi được giao đất, hộ gia đình ông T sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp với ai.

Ngày 16/3/2016, Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND về việc thu hồi 120,8m² đất thuộc tờ bản đồ số 310-B-I tại xã N của hộ gia đình ông Lâm Đình T để thực hiện Dự án xây dựng các công trình hạ tầng và hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới xã N, huyện G – hạng mục: Bãi đỗ xe và gara ô tô, cùng ngày Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 2422/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất cho gia đình ông T với số tiền 99.418.400 đồng.

Thực hiện theo đúng yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện, gia đình ông T đã bàn giao đất ngay trong tháng 3/2016. Tuy nhiên đến nay gia đình ông T vẫn chưa được Ủy ban nhân dân huyện G chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ như phương án đã được phê duyệt trong khi đó đất bị thu hồi của gia đình ông T là đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997.

Sau nhiều lần yêu cầu Ủy ban giải quyết nhưng không có kết quả, ông Lâm Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện hành vi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo đúng các Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt cho gia đình ông T là 99.418.400 đồng;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện G thanh toán cho gia đình ông T thêm một khoản tiền bằng $99.418.400 \text{ đồng} \times 0,03\% \times \text{số ngày chậm trả tính từ ngày 17/4/2016 đến ngày Ủy ban nhân dân huyện trả đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ}$.

Tại phiên tòa, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do thất nghiệp, ông Đoàn Văn Thiệp xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hộ gia đình ông T hiện nay có bà Nguyễn Thị K đã chết ngày 10/02/2005 và ông Lâm Đình M đã chết ngày 24/8/1997.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G trình bày lý do không thực hiện việc chi trả tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Lâm Đình T như sau:

Năm 2016, 17 hộ gia đình các ông, bà Lâm Đình H, Nguyễn Đức O, Lâm Thị M (Nguyễn Trọng H), Thạch Thị L, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Khắc H, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Bá T, Lý Duy T, Nguyễn Thị B, Lâm Thị Thu H (*con dâu bà Nguyễn Thị D đã chết*), Đàm Văn Q, Nguyễn Thạc T, Lâm Văn L, Nguyễn Khoa L, Lâm Văn T, Lâm Văn N có đơn gửi Ủy ban nhân dân huyện G trình bày các hộ gia đình có tên nêu trên có tiêu chuẩn được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ tại khu BM, nhưng diện tích tiêu chuẩn này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cho 08 hộ gia đình trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T tại thôn 9, xã N, huyện G.

Quá trình giải quyết đơn, Ủy ban nhân dân huyện G đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường kiểm tra xác minh nội dung đơn của 17 hộ dân. Ngày 30/5/2016 phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 902/BC-TNMT nêu kết quả xác minh với nội dung kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đã cấp cho 08 hộ gia đình tại thôn 9, xã N.

Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục giao Thanh tra huyện điều tra, xác minh. Ngày 29/9/2016 của Thanh tra huyện G đã có Báo cáo số 308/BC-TTr về kết quả thẩm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho 08 hộ gia đình tại thôn 9, xã N, huyện G.

Ngày 15/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Thông báo số 3320/TB-UBND về kết quả thẩm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho 08 hộ gia đình (*trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T*) tại thôn 9, xã N, huyện G, đã kết luận:

“Năm 1996 tại thôn 9, xã N, thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (Viết tắt là Nghị định 64), tổng số nhân khẩu nông nghiệp được giao đất là 1051, trong đó có 51 khẩu xem xét, với tổng số hộ được giao là 220 hộ; bình quân nhân khẩu được giao diện tích $270,35\text{m}^2$; tổng diện tích được giao là $284.153,04\text{m}^2$. Ủy ban nhân dân xã N đã có Tờ trình số 110/TT-UB

ngày 08/9/1997 về việc xin duyệt giao đất và cấp GCNQSDĐ nông nghiệp. Ngày 20/11/1997 Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành Quyết định số 27/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của xóm (thôn) 1,2,3,5,7,8,9, xã N.

Theo danh sách các hộ gia đình được giao đất 64 do Ủy ban nhân dân xã N lập kèm theo phương án giao đất Nghị định 64 có mức bình quân $264\text{m}^2/\text{khẩu}$, là thấp hơn mức bình quân được phê duyệt. Diện tích đất Nghị định 64 theo đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ và GCNQSDĐ của các hộ gia đình không đúng như tổng mức diện tích bình quân nhân khẩu.

Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân xã N và Thành viên Tiểu ban giao đất Nghị định 64, thôn 9, xã N: Năm 1995 khi thực hiện giao đất Nghị định 64 tại thôn 9, bình quân 01 nhân khẩu nông nghiệp được giao 264m^2 , được giao tại 05 xứ đồng, trong đó: xứ đồng ĐC được giao 32m^2 ; xứ đồng Đông Lương 31m^2 ; khu B được giao 24m^2 ; khu 07 tấn 60m^2 ; khu CB - CM được giao 64m^2 ; khu ĐM (BM) được giao dài hạn là 20m^2 ; ĐM (BM - Mả sự) được giao ngắn hạn là 3m^2 .

Đối chiếu với các tiêu chí giao đất Nghị định 64 tại thôn 9, việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64 cho 08 hộ gia đình trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T tại thôn 9, xã N năm 1997 là không đúng định mức tiêu chuẩn giao đất Nghị định 64 đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 20/11/1997 về việc phê duyệt phương án giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của xóm (nay là thôn) 1,2,3,5,7,8,9, xã N. Vì lý do: 08 hộ gia đình có tên nêu trên đều có diện tích đất Nghị định 64 tại xứ đồng BM (ĐM - định mức $3\text{m}^2/\text{khẩu}$) và 06 hộ có diện tích đất tại xứ đồng ĐC (trừ hộ ông Lâm Đình T, ông Phạm Văn C) vượt định mức tiêu chuẩn giao 3m^2 tại xứ đồng BM và định mức 32m^2 tại xứ đồng ĐC cho 01 nhân khẩu nông nghiệp.

17 hộ gia đình ông, bà: Lâm Đình H, Nguyễn Đức O, Lâm Thị M (Nguyễn Trọng H), Thạch Thị L, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Khắc H, Nguyễn Khắc S, Nguyễn Bá T, Lý Duy T, Nguyễn Thị B, Lâm Thị Thu H (*con dâu bà Nguyễn Thị D đã chết*), Đàm Văn Q, Nguyễn Thạc T, Lâm Văn L, Nguyễn Khoa L, Lâm Văn T, Lâm Văn N nêu trên đều không có diện tích đất Nghị định 64 theo tiêu chuẩn định mức tại xứ đồng ĐC và xứ đồng BM (giao đề gieo mạ) ghi trên GCNQSDĐ đã cấp cho các hộ năm 1997.

Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của các hộ, không có bất kỳ văn bản nào giải thích việc các hộ gia đình nêu trên được cấp GCNQSDĐ vượt định mức diện tích và không được cấp diện tích theo định mức tại xứ đồng ĐC và BM (định mức $3\text{m}^2/\text{khẩu}$). Tuy nhiên các hộ gia đình trên đã sử dụng ổn định từ khi được cấp GCNQSDĐ đến nay. 17 ông, bà có đơn có ý kiến việc năm 1997, sau khi nhận GCNQSDĐ, các hộ đã có đơn gửi cho ông Lâm Đình T – trưởng thôn 9 và Ủy ban nhân dân xã N khiếu nại việc cấp thiếu diện tích đất nông nghiệp nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh.

Như vậy, việc 17 hộ gia đình thiếu diện tích đất 64 tại xứ đồng ĐC, BM (ĐM - định mức $3m^2/khẩu$) có đơn đòi lại diện tích định mức tiêu chuẩn này với lý do vì diện tích được giao nhỏ, lẻ nên các hộ đồng ý để cho các hộ gia đình đã được cấp GCNQSDĐ sử dụng diện tích này để sản xuất nông nghiệp chứ không đồng ý cho quyền sử dụng đất. Tuy nhiên 08 hộ được cấp GCNQSDĐ diện tích này thì giải thích rằng xứ đồng BM (định mức $3m^2/khẩu$) và ĐC là đất xấu, đồng xa nên nhiều hộ được giao đất mà không nhận nên các hộ nhận diện tích của 02 xứ đồng này và được cấp GCNQSDĐ. Do vậy, phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất liên quan đến giao dịch dân sự đòi quyền sử dụng đất cho mượn và tranh chấp mà đương sự có GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 26 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1, Điều 203 Luật đất đai 2013.

Giao Ủy ban nhân dân xã N phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, ban có liên quan tổ chức hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân thôn 9 theo đúng quy định tại Điều 88 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; trường hợp hòa giải không thành thì hướng dẫn các hộ trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật; hướng dẫn 17 ông, bà có đơn gửi đơn tranh chấp đến tòa án nhân dân huyện G để được xem xét giải quyết theo quy định.”.

Ngày 19/10/2017 Ủy ban nhân dân xã N phối hợp với các phòng, ban có liên quan tổ chức hòa giải tranh chấp giữa 08 hộ (*trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T*) được cấp GCNQSDĐ nông nghiệp với 17 hộ thôn 9 có đơn, kết quả hòa giải không thành.

Ngày 30/10/2017 Tòa án nhân dân huyện G đã có Giấy xác nhận khởi kiện của 17 hộ thôn 9. Tuy nhiên sau đó Tòa án nhân dân huyện đã có Thông báo số 142/TB-TA ngày 27/12/2017 trả lại đơn kiện của các hộ do không thực hiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán, căn cứ điểm e, khoản 1, Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Năm 2018, ông Lâm Đình T có đơn đề nghị chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án.

Ngày 02/4/2018 Ủy ban nhân dân huyện G tiếp tục ban hành văn bản số 579/UBND-TTPTQĐ, văn bản số 580/UBND-TTPTQĐ thông báo việc dừng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án cho 08 hộ gia đình thôn 9 (*trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T*). Thời hạn dừng đến hết ngày 08/4/2018.

Ngày 04/6/2018 Thanh tra huyện, phòng Tài nguyên & Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện họp thống nhất kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện tạm dừng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với diện tích đất nông nghiệp vượt định mức tiêu chuẩn ($03m^2/khẩu$) được giao tại xứ đồng BM cho 08 hộ gia đình thôn 9 (*trong đó hộ gia đình ông Lâm Đình T*). Thời hạn tạm dừng cho đến khi có văn bản giải quyết tranh chấp và giải quyết khiếu kiện hành chính của cấp có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật, hoặc khi các bên tranh chấp thống nhất phương án giải quyết, Ủy ban nhân dân huyện G tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2018 Ủy ban nhân dân huyện G đã họp chỉ đạo giải quyết tồn tại, vướng mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ của 08 hộ gia đình (*trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T*) tại thôn 9, xã N để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới xã N, hạng mục: Bãi đỗ xe và gara ô tô. Ủy ban nhân dân huyện đã thống nhất với đề xuất của các phòng, ban về việc tạm dừng chi trả tiền bồi thường hỗ trợ cho 08 hộ thôn 9 đối với diện tích đất nông nghiệp vượt định mức được giao tại xứ đồng BM vì lý do tranh chấp chưa được giải quyết.

Ngày 28/6/2018 Thanh tra huyện mời họp, thông báo nội dung theo kết quả rà soát hồ sơ giải quyết đơn 08 hộ gia đình (trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T) có tên nêu trên sử dụng đất nông nghiệp vượt định mức tiêu chuẩn giao đất nông nghiệp 3m²/khẩu tại xứ đồng BM thời điểm năm 1996-1997, các hộ chưa chứng minh được việc nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích vượt định mức. Hiện nay diện tích đất này phát sinh tranh chấp, chưa được cấp thẩm quyền giải quyết nên không đủ điều kiện thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 3, Điều 22 bản quy định ban hành kèm theo Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Vì vậy Thanh tra huyện, các phòng, ban liên quan, Ủy ban nhân dân xã thống nhất kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện tạm dừng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với diện tích đất nông nghiệp vượt định mức tiêu chuẩn được giao đất 64. Thời hạn tạm dừng cho đến khi có văn bản giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật hoặc khi các bên tranh chấp hòa giải, thống nhất phương án giải quyết. Sau khi được thông báo, đại diện 08 hộ thôn 9 (trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T) có ý kiến: Năm 1996-1997 thực hiện chia ruộng, các hộ được giao ruộng (*đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993*), tại các xứ đồng, riêng xứ đồng ĐC và BM là xứ đồng xa. Nhiều hộ không nhận, Trưởng thôn, Bí thư Chi bộ, Ban khuyến nông thôn 9 có vận động các hộ nhận lại ruộng do các gia đình bỏ không nhận. Hộ nào nhận có nhu cầu thì đăng ký. Việc đăng ký Ban khuyến nông, Lãnh đạo thôn có ghi danh sách viết tay. Do vậy đại diện 08 hộ gia đình thôn 9 khẳng định việc không mượn ruộng để sản xuất, xin ruộng của các hộ thôn 9 mà được Ban giao ruộng của thôn 9 giao cho. Diện tích tại xứ đồng BM là diện tích tiêu chuẩn của 54 hộ thôn 9, không phải là diện tích riêng của 17 hộ thôn 9 có đơn. Đại diện 08 hộ thôn 9 không thống nhất việc tạm thời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo diện tích định mức (3m²/khẩu tại xứ đồng BM) đề nghị bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích thu hồi theo quy định.

Ngày 10/7/2018 Ủy ban nhân dân huyện G có Thông báo số 1157/TB-UBND về việc Kết luận giải quyết vướng mắc trong việc thực hiện phương án Bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp tại xứ đồng BM liên quan đến 08 hộ thôn 9 xã N, huyện G. Theo nội dung thông báo Ủy ban nhân dân huyện G sẽ chi trả trước cho các hộ số tiền bằng diện tích đất được giao theo hạn mức giao đất của địa phương tại thời điểm xong trước ngày 20/7/2018.

Ngày 17/7/2018 Trung tâm phát triển quỹ đất G có thông báo về nhận tiền bồi thường, hỗ trợ cho 05 hộ, chi trả trước cho các hộ số tiền theo hạn mức giao đất nông nghiệp của thôn tại xứ đồng BM, xã N. Tuy nhiên, các hộ gia đình (trong đó có hộ gia đình ông Lâm Đình T) không đồng ý nhận theo thông báo này.

Do vậy, căn cứ tại khoản 3, Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp. Ủy ban nhân dân huyện G giữ nguyên quan điểm chỉ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo diện tích định mức ($3m^2$ /khẩu tại xứ đồng BM) và dừng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp vượt định mức tiêu chuẩn được giao đất theo ND64/CP. Thời hạn tạm dừng cho đến khi có văn bản giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật hoặc khi các bên tranh chấp hòa giải, thống nhất phương án giải quyết. Ủy ban nhân dân huyện G đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G trình bày: Theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất cho gia đình ông T của Ủy ban nhân dân huyện G có giao Chi nhánh phát triển quỹ đất G (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G) có trách nhiệm công khai phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu và tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo đúng phương án được duyệt. Quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình ông Lâm Đình T đã phát sinh đơn thư, khiếu kiện, UBND huyện G đã giao các phòng ban chuyên môn kiểm tra xác minh đơn. Sau khi xem xét kết quả kiểm tra, xác minh đơn, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành văn bản số 1157/TB-UBND ngày 10/7/2018 chỉ đạo chi trả trước số tiền bằng diện tích đất được giao theo hạn mức của địa phương tại thời điểm giao đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G đã ban hành Thông báo chi trả tiền theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện nhưng các hộ không đến nhận. Do vậy, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lâm Đình T cho rằng:

Quyền sử dụng đất bị thu hồi của gia đình ông T là đất đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1997, suốt quá trình sử dụng đến khi bị thu hồi (2016) không có bất kỳ một tranh chấp nào. Khi đất bị thu hồi, 17 hộ dân mới cố ý tạo dựng tranh chấp để yêu cầu những gia đình sử dụng đất bị thu hồi giải phóng mặt bằng phải chia tiền BT,HT và khiến sự việc bị kéo dài thời gian trả tiền BT,HT nhằm gây áp lực buộc gia đình ông T cùng một số gia đình được cấp giấy CNQSDĐ phải chia tiền. 17 hộ dân này đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện G tranh chấp quyền sử dụng đất và bị Tòa án trả lại hồ sơ khởi kiện do không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc quyền sử dụng bởi chính các hộ không hề có căn cứ để tranh chấp. Thực tế năm 1996, khi chia đất nông nghiệp khu ĐM tại xứ ĐC, BM, do đồng nhỏ, manh mún, khó canh tác nên nhiều hộ bỏ ruộng, không nhận, trong đó có 17 hộ; vì 17 hộ này không nhận đất nên 07 hộ trong đó có gia đình ông Thiệp mới được chia thêm đất; sau khi chia đất, gia đình đã sử dụng, canh tác toàn bộ diện tích xứ đồng này; việc kê khai cấp GCNQSDĐ là kê khai trên thực tế sử dụng. Việc các hộ bỏ, không nhận đất cũng được khẳng định ngay tại Báo cáo số 102 của Ủy ban nhân dân xã ngày 26/01/2016, Biên bản họp ngày 25/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã N. Tại Báo cáo số 102 của Ủy ban nhân dân xã cũng ghi nhận ý kiến của Ban lãnh đạo cụm dân cư rằng tồn tại thực tế do diện tích một số xứ đồng nhỏ, manh mún, khó

canh tác nên một số hộ bỏ ruộng, không canh tác. Tại Danh sách chia ruộng của Ban khuyến nông thôn 9, nhóm 4, chứng minh các hộ không nhận đất thì ghi số 0 tại phần chia ruộng, các hộ nhận đất thì ghi rõ con số được nhận. Như vậy, thực tế có tồn tại thực trạng có các hộ dân bỏ ruộng, không nhận đất được giao theo Nghị định 64 tại xã N tại thời điểm chia đất.

Nghị định 64/CP ban hành Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Tại điều 1 Quy định nêu rõ mục đích của việc giao đất nông nghiệp là để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Điều 3 Quy định nêu rõ việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp đảm bảo tuân thủ 4 nguyên tắc: (1) trên cơ sở hiện trạng, thúc đẩy sản xuất phát triển; (2) Người được giao đất phải sử dụng đất đúng mục đích trong thời hạn được giao; phải bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý để tăng khả năng sinh lợi của đất; phải chấp hành đúng pháp luật đất đai; (3) Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này là giao chính thức và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài; (4) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Như vậy, chủ trương và nguyên tắc giao đất theo Nghị định 64 là phải giao đất cho người sử dụng đất, người được giao phải sử dụng đất, phải bảo vệ, cải tạo, bồi bổ đất, đóng thuế sử dụng (chấp hành đúng pháp luật đất đai). Các trường hợp không sử dụng đất như: được giao, nhận nhưng không canh tác là trái với nguyên tắc, chủ trương của Nghị định 64 phải thu hồi lại hoặc không nhận đất là trường hợp từ chối quyền được nhận đất.

Việc 17 hộ không nhận đất ngay từ khi chia đất đồng nghĩa các hộ đã từ bỏ mọi quyền lợi đối với đất được giao. Đất đã giao cho hộ khác, quyền và nghĩa vụ cũng phải được chuyển giao. Nếu có nhận đất mà không canh tác, không sử dụng đất nông nghiệp là trái với nguyên tắc đã nêu tại Nghị định 64, trái với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Do việc, việc chia tiếp phần đất nông nghiệp cho các hộ xin nhận đất là đúng nguyên tắc và chủ trương của Nghị định 64 nên Ủy ban nhân dân Huyện G lấy lý do đang có tranh chấp của 17 hộ dân này để không thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của hộ gia đình ông Lâm Đình T là không đúng.

Diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông T nêu trên đều là đất nông nghiệp có thời hạn sử dụng trong vòng 20 năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ từ năm 1997. Việc cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64 không chỉ phải đáp ứng theo đúng quy định của Luật Đất đai 1993 mà còn phải đáp ứng nguyên tắc của Nghị định 64: cấp đúng hiện trạng sử dụng đất của người có đơn xin cấp GCNQSDĐ.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm phần diện tích vượt quá hạn mức mà Ủy ban nhân dân huyện G lấy lý do để không chi trả đủ theo phương án bồi thường, hỗ trợ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lâm Đình T cho rằng: Tại Điều 12 Nghị định 64 quy định “Ủy ban nhân dân huyện, thị

xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào hiện trạng, xét để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ”. Điều 13 Nghị định 64 quy định trường hợp cấp GCNQSDĐ đối với đất vượt hạn mức của hộ gia đình, được giải quyết như sau: Trường hợp đất do đất do chiếm dụng trái phép thì tùy trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét để thu hồi hoặc cho thuê có thời hạn; đối với đất được giao hợp pháp thì được tiếp tục sử dụng và “nếu Nhà nước thu lại đất thì hộ gia đình được bồi hoàn theo quy định của Nhà nước”

Đối chiếu tới Điều 5 Nghị định 64 nêu rõ hạn mức đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương là không quá 2 hecta đối với các tỉnh, thành phố thuộc trung ương. Như vậy, hạn mức 3m2/khẩu chỉ là hạn mức địa phương xã N tự căn chỉnh khi căn cứ vào tình hình địa phương.

Như vậy, các hộ được giao đất hợp pháp, phần diện tích vượt quá hạn mức được cấp GCNQSDĐ vẫn đúng quy định pháp luật, sau khi cấp, các hộ vẫn nộp thuế đất và thực tế sử dụng nên việc cấp GCN đối với phần diện tích này không phải lý do hay căn cứ để thu hồi hay chỉnh sửa hoặc hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho 07 hộ. Các hộ vẫn phải được bồi thường, hỗ trợ với phần đất các hộ đã bỏ công sức tôn tạo, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa:** Về hoạt động tiến hành tố tụng của Tòa án nhân dân thành phố H là đúng và đầy đủ quy định của pháp luật. Đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Đình T, xác định hành vi không thực hiện Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện G là trái pháp luật, nên buộc Ủy ban nhân dân huyện G phải thực hiện quyết định đã có hiệu lực này và phải thực hiện việc thanh toán bồi thường theo khoản 2 Điều 93 Luật đất đai. Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do thất nghiệp của ông T do ông T rút yêu cầu giải quyết.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Về tố tụng

Đối tượng khởi kiện là hành vi hành chính không trả tiền hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất để thực hiện dự án xây dựng các công trình hạ tầng và hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới xa N, G – Hạng mục : Bãi đỗ xe và ga ra ô tô, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

Đơn khởi kiện của ông Lâm Đình T gửi Tòa án nhân dân thành phố H đề ngày 16/5/2018 là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện G, thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

Tại phiên tòa, Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện G do ông Nguyễn Ngọc T đại diện ủy quyền và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 156 và khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung và các yêu cầu khởi kiện:

Năm 1996 tại thôn 9 xã N, huyện G, thành phố H thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định 64) cho các hộ xã viên hợp tác xã. Gia đình ông Lâm Đình T có 08 nhân khẩu (gồm ông Lâm Đình Mai, bà Nguyễn Thị Kỷ, ông Lâm Đình T, bà Nguyễn Thị L, chị Lâm Thị T, anh Lâm Đình T, chị Lâm Thị C, anh Lâm Đình C) được giao tổng diện tích là 4.346m², trong đó diện tích đất ĐM là 160,8m²; diện tích khu CB là 523,3m²; khu ĐM để trồng lúa 120,8m²; diện tích khu 7 tấn là 685,8m²; khu Đông lương có diện tích 335,5m²; khu ĐC có diện tích 2.236,6m²; diện tích khu B là 283,2m². Gia đình ông T đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các phần diện tích vào ngày 21/11/1997. Sau khi được giao đất, hộ gia đình ông T sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp với ai.

Hội đồng xét xử nhận định việc Ủy ban nhân dân Huyện G đã căn cứ vào dự án xây dựng các công trình hạ tầng và hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới tại xã N, huyện G đã được Ủy ban nhân dân thành phố H phê duyệt để ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 về việc thu hồi 39,3m² đất thuộc tờ bản đồ số 310-B-I tại xã N của hộ gia đình ông Lâm Đình T và cùng ngày ban hành Quyết định số 2422/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất cho gia đình ông T với số tiền 99.418.400 đồng là đúng thẩm quyền được quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 62, điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013.

Thực hiện theo đúng yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện, gia đình ông T đã bàn giao đất ngay trong tháng 3/2016. Tuy nhiên, sau đó gia đình ông T vẫn chưa được Ủy ban nhân dân huyện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ như phương án Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt trong khi đó đất bị thu hồi của gia đình ông T là đất đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp GNCQSDĐ từ năm 1997, sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp đến khi có bản giao đất cho bên giải phóng mặt bằng.

Đối với các lý do phía Ủy ban nhân dân huyện G đưa ra, Hội đồng xét xử cho rằng đều không có cơ sở pháp lý bởi đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64 và được Ủy ban nhân dân huyện cấp GNCQSDĐ cho hộ gia đình ông T là đúng pháp luật, gia đình ông T là người trực tiếp sử dụng đất, bỏ công sức duy trì, tôn tạo và thực hiện các nghĩa vụ nên phải được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, mọi sự tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận bởi GNCQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông T là đúng pháp luật bởi:

Với diện tích đất nông nghiệp được giao, gia đình ông T sử dụng liên tục từ năm 1996 đến năm 2016 (thời điểm bị thu hồi và đã bàn giao đất) là 20 năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp GCNQSDĐ từ năm 1997.

Do đất nông nghiệp này được cấp theo Nghị định 64 nên việc cấp GCNQSDĐ không những phải đáp ứng theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 mà còn phải đáp ứng nguyên tắc của Nghị định 64 là cấp đúng hiện trạng sử dụng đất của người có đơn xin cấp GCNQSDĐ.

Đối chiếu với Điều 12 Nghị định 64 quy định “*Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào hiện trạng, xét để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ*”. Điều 13 Nghị định 64 quy định trường hợp cấp GCNQSDĐ đối với đất vượt hạn mức của hộ gia đình, được giải quyết như sau: *Trường hợp đất do chiếm dụng trái phép thì tùy trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét để thu hồi hoặc cho thuê có thời hạn; đối với đất được giao hợp pháp thì được tiếp tục sử dụng và “nếu Nhà nước thu lại đất thì hộ gia đình được bồi hoàn theo quy định của Nhà nước”*

Đối chiếu với Điều 5 Nghị định 64 nêu rõ hạn mức đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương là không quá 2 hecta đối với các tỉnh, thành phố thuộc trung ương. Như vậy, hạn mức 3m2/khâu chỉ là hạn mức địa phương xã N tự căn chỉnh khi căn cứ vào tình hình địa phương.

Gia đình ông T được giao đất hợp pháp, phần diện tích vượt quá hạn mức được cấp GCNQSDĐ vẫn đúng quy định pháp luật, sau khi cấp, gia đình ông nộp thuế đất và thực tế là người sử dụng nên việc cấp GCN đối với phần diện tích này không phải lý do hay căn cứ để thu hồi hay chỉnh sửa hoặc hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông T như phía Ủy ban nhân dân huyện trình bày.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện G cho rằng diện tích đất bị thu hồi đang có tranh chấp với 17 hộ dân nên tạm dừng việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Lý do này là không có cơ sở bởi qua xác minh tại Tòa án nhân dân huyện G thì Tòa án nhân dân huyện G không thụ lý vụ án nào có tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất mà hộ gia đình ông Lâm Đình T được cấp GCNQSDĐ.

Do đó, gia đình ông T đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75, Điều 77 Luật Đất Đai 2013. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình của ông T là không đúng với các quy định của pháp luật như đã phân tích ở trên.

Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện G thanh toán cho gia đình ông T thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả:

Như đã phân tích, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Ủy ban nhân dân huyện chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T là không có căn cứ pháp luật, bởi căn cứ khoản 1, 2 Điều 93 Luật đất đai 2013 quy định: “*1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi; 2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách*

nhệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Dẫn chiếu Điều 106 Luật quản lý thuế 2006 sửa đổi bổ sung năm 2016 quy định mức xử lý chậm nộp là 0,03%/ngày chậm nộp.

Đối chiếu các quy định trên vào trường hợp này, Ủy ban nhân dân huyện G phải thanh toán thêm cho gia đình ông T khoản tiền bằng mức 99.418.400 đồng x 0,03% x số ngày chậm chi trả tiền, tính từ tháng 17/4/2016 (30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định 2413/QĐ-UBND ngày 16/3/2016) đến khi Ủy ban nhân dân huyện trả đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T.

Từ những phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T, cụ thể:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện hành vi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo đúng Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt cho hộ gia đình ông T là 99.418.400 đồng;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện G thanh toán cho hộ gia đình ông T thêm một khoản tiền bằng 99.418.400 đồng x 0,03% x số ngày chậm trả tính từ ngày 17/4/2016 đến ngày Ủy ban nhân dân huyện trả đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do thất nghiệp, ông Lâm Đình T xin rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[3] Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện G phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính.

Do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Mặt khác, ông T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 204 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính.

Luận cứ và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ nhận định trên,

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 3 Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 156 và khoản 1 Điều 158; Điều 204, Điều 206; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Luật tổ chức chính quyền địa phương; Điều 62, điểm a khoản 2 Điều 66 và khoản 1, 2 Điều 93

Luật đất đai 2013 ; Điều 106 Luật quản lý thuế 2006 sửa đổi bổ sung năm 2016; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Đình T. Buộc Ủy ban nhân dân huyện G phải thực hiện hành vi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu trên đất để thực hiện dự án xây dựng các công trình hạ tầng và hạ tầng xã hội để hoàn thiện nông thôn mới xã N, G và Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt kèm theo cho hộ gia đình ông T là **99.418.400 đồng** (*Chín mươi chín triệu, bốn trăm mười tám nghìn, bốn trăm đồng*);

3/ Buộc Ủy ban nhân dân huyện G thanh toán cho hộ gia đình ông Lâm Đình T thêm một khoản tiền bằng 99.418.400 đồng x 0,03% x số ngày chậm trả tính từ ngày 17/4/2016 đến ngày Ủy ban nhân dân huyện G trả đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ.

4/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do thất nghiệp của ông Lâm Đình T.

5/ Về án phí hành chính sơ thẩm, Ủy ban nhân dân huyện G phải chịu án hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

6/ Ông Lâm Đình T, bà Nguyễn Thị L, chị Lâm Thị T, anh Lâm Đình T, chị Lâm Thị C, anh Lâm Đình C có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ủy ban nhân dân huyện G, thành phố H và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện G vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ/ VPTA.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Lam